

CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)

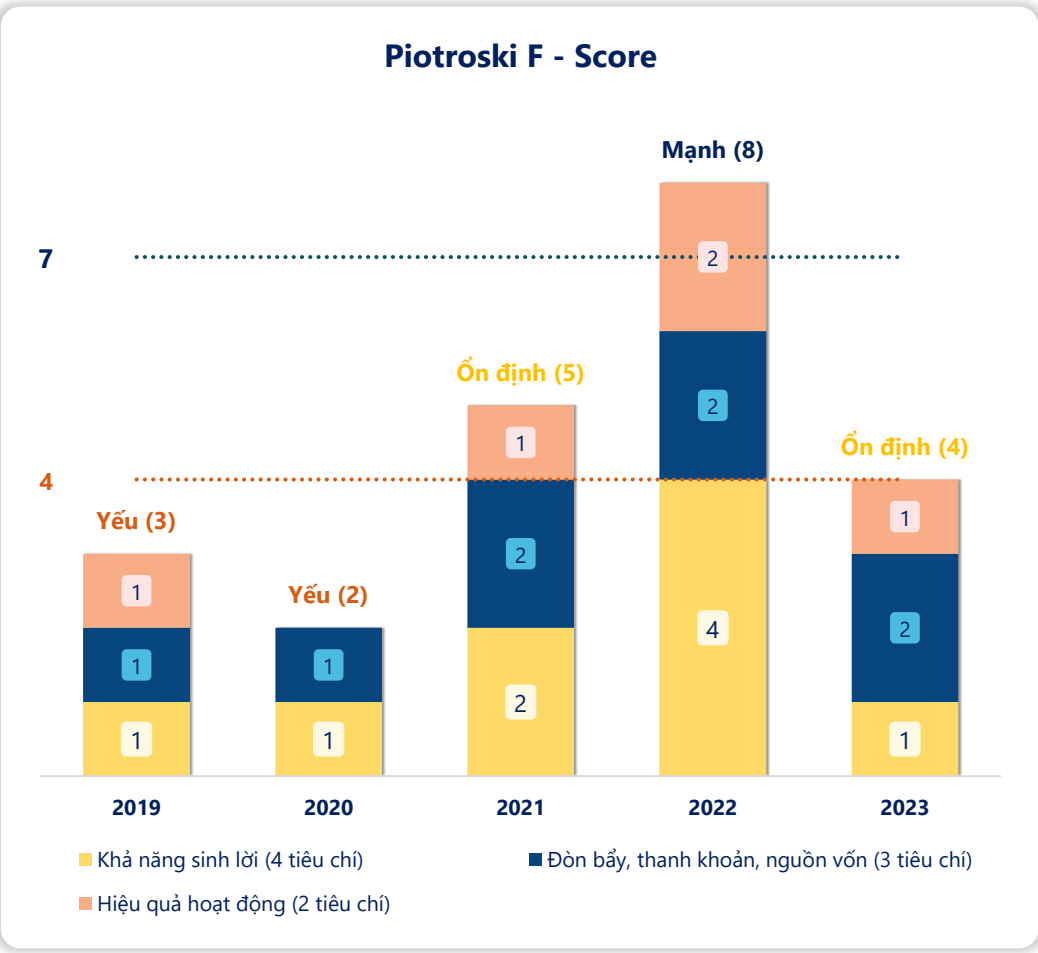
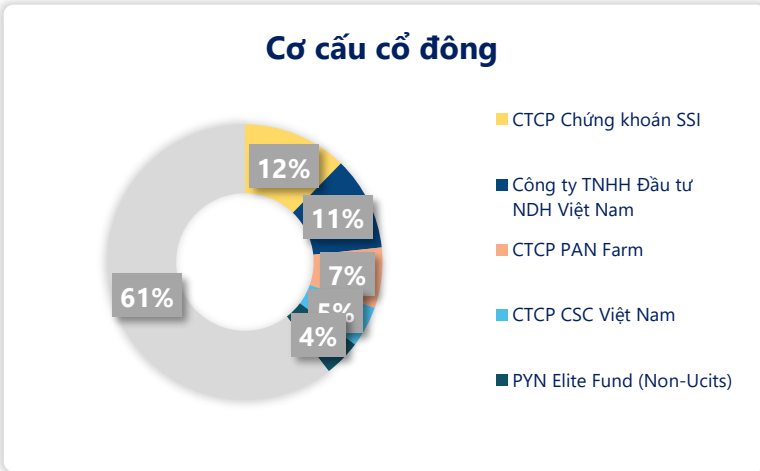
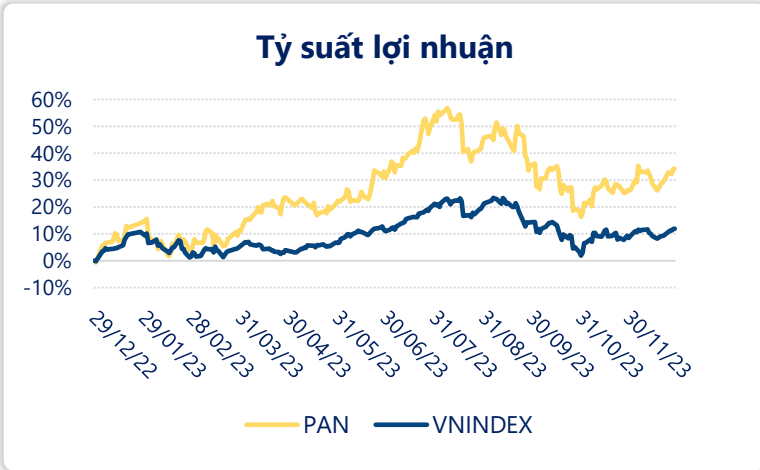
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	6.0%	1.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
13,205	YoY
tỷ VNĐ	▼ 450
	▼ 3.3%

LN sau thuế	2023
817	YoY
tỷ VNĐ	▲ 23.0
	▲ 2.9%

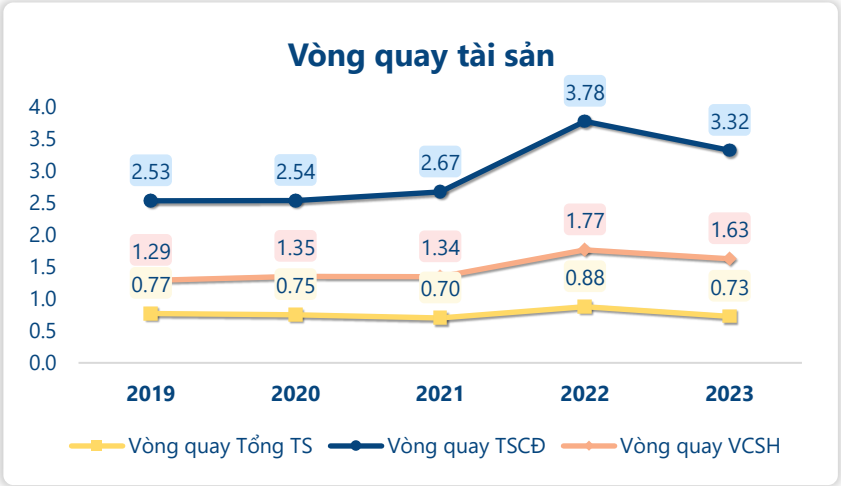
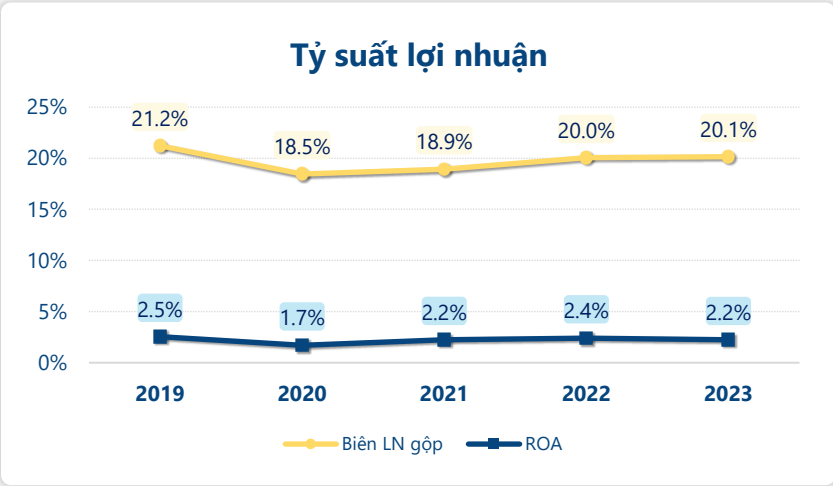
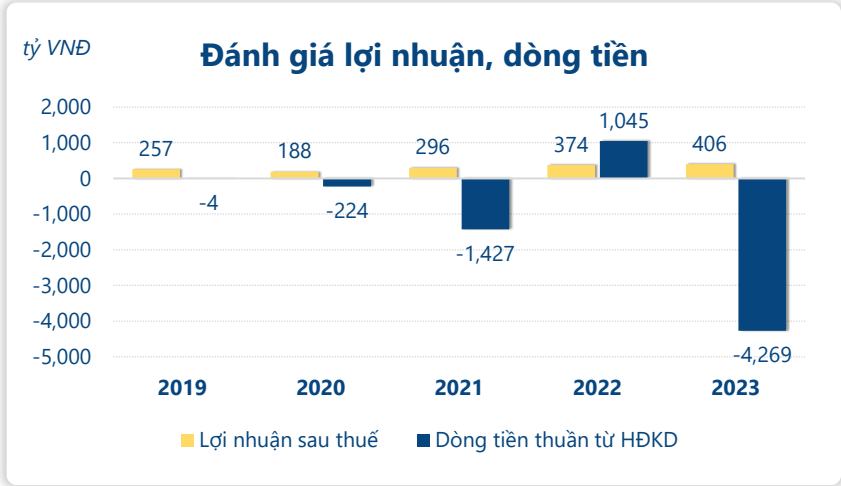


Năm **2023**, F-Score của **PAN** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

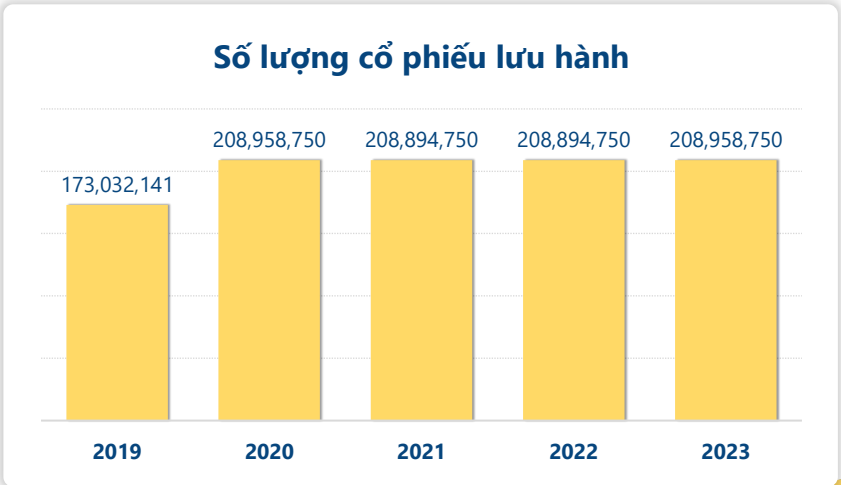
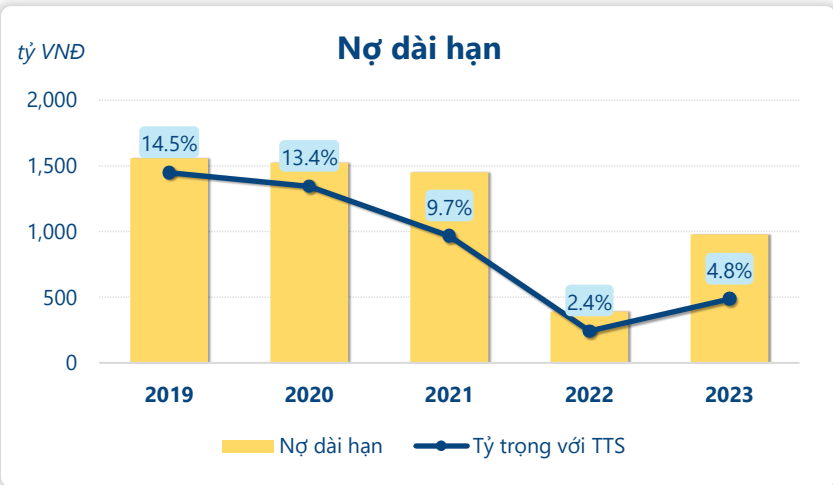
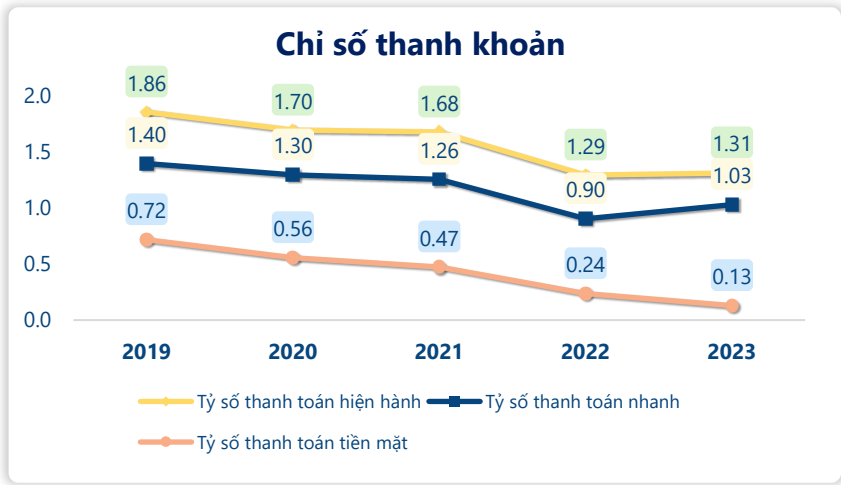
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Tập đoàn PAN (HSX: PAN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PAN**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>20,215</b>	<b>16,082</b>	<b>25.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>14,339</b>	<b>10,115</b>	<b>41.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,795	1,838	-2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,051	2,988	136%
Phải thu ngắn hạn	2,228	2,068	7.7%
Hàng tồn kho	3,084	3,049	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	181	171	5.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,876</b>	<b>5,967</b>	<b>-1.5%</b>
Phải thu dài hạn	6.35	1.43	343%
Tài sản cố định	4,122	3,827	7.7%
Bất động sản đầu tư	419	414	1.4%
Tài sản dở dang	171	535	-68.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	525	514	2.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>527</b>	<b>506</b>	<b>4.2%</b>
Lợi thế thương mại	105	168	-37.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>11,874</b>	<b>8,203</b>	<b>44.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>10,895</b>	<b>7,813</b>	<b>39.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,379	5,121	63.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	918	1,123	-18.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>979</b>	<b>391</b>	<b>151%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	603	4.22	14200%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,341</b>	<b>7,878</b>	<b>5.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,341</b>	<b>7,878</b>	<b>5.9%</b>
Vốn điều lệ	2,163	2,164	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,813</b>	<b>8,329</b>	<b>9,249</b>	<b>13,655</b>	<b>13,205</b>
Giá vốn hàng bán	6,155	6,792	7,498	10,919	10,545
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,658</b>	<b>1,537</b>	<b>1,750</b>	<b>2,736</b>	<b>2,660</b>
Doanh thu HĐTC	175	300	312	317	578
Chi phí TC	186	292	266	362	576
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>171</b>	<b>268</b>	<b>219</b>	<b>242</b>	<b>46.5</b>
LN trong công ty LKLD	52.4	60.8	60.9	8.81	10.7
Chi phí bán hàng	647	654	740	1,216	1,061
Chi phí QLDN	534	547	561	650	659
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>517</b>	<b>405</b>	<b>556</b>	<b>834</b>	<b>952</b>
Lợi nhuận khác	-0.92	-9.59	4.57	98.2	3.94
<b>LN trước thuế</b>	<b>516</b>	<b>395</b>	<b>561</b>	<b>932</b>	<b>956</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>452</b>	<b>333</b>	<b>511</b>	<b>794</b>	<b>817</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>257</b>	<b>188</b>	<b>296</b>	<b>374</b>	<b>406</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.04	-224	-1,427	1,045	-4,269
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,162	-447	807	-1,937	169
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	822	503	1,436	-107	3,662
Tiền đầu kỳ	2,538	2,194	2,026	2,841	1,838
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-344</b>	<b>-168</b>	<b>815</b>	<b>-998</b>	<b>-438</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.44	-0.51	0.25	-4.85	2.71
Tiền cuối kỳ	2,194	2,026	2,841	1,838	1,402